

Số: /QĐ-UBND

Tuyên Quang, ngày tháng năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt khả năng tiếp nhận nước thải, sức chịu tải
của nguồn nước các đoạn sông, suối, hồ trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/02/2025;

Căn cứ Luật Tài nguyên nước ngày 27/11/2023;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật bảo vệ môi trường; Nghị định 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022;

Căn cứ Nghị định số 53/2024/NĐ-CP ngày 16/5/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật tài nguyên nước;

Căn cứ Thông tư số 76/2017/TT-BTNMT ngày 29/12/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về đánh giá khả năng tiếp nhận nước thải, sức chịu tải của nguồn nước sông, hồ;

Căn cứ Thông tư số 01/2023/TT-BTNMT ngày 13/3/2023 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng môi trường xung quanh;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; Thông tư 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 94/TTr-SNNMT ngày 22/4/2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt khả năng tiếp nhận nước thải, sức chịu tải của nguồn nước các đoạn sông, hồ trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang gồm 65 đoạn sông, suối và 08 hồ (*chi tiết có Phụ lục kèm theo*).

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Sở Nông nghiệp và Môi trường

a) Tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thẩm định, phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường; cấp, cấp lại, cấp điều chỉnh giấy phép môi trường của các dự án đầu tư có hoạt động xả nước thải vào nguồn nước đảm bảo quy định pháp luật và quyết định này.

b) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh quản lý, phòng ngừa, kiểm soát nguồn thải vào nguồn nước; ban hành kế hoạch quản lý chất lượng môi trường nước mặt nội tỉnh theo quy định pháp luật.

c) Thông báo đến chính quyền địa phương và Sở, ngành liên quan về các nguồn nước không còn khả năng chịu tải, tiếp nhận nước thải được ban hành tại Điều 1 của Quyết định này để phối hợp quản lý.

2. Ủy ban nhân dân các cấp

a) Chỉ đạo tổ chức quản lý, kiểm soát nguồn thải gây ô nhiễm, các hoạt động xả nước thải vào nguồn nước trên địa bàn quản lý.

b) Tổ chức thẩm định, cấp giấy phép môi trường theo phân cấp của Luật Bảo vệ môi trường đối với các dự án đầu tư có hoạt động xả nước thải vào nguồn nước đảm bảo quy định pháp luật và quyết định này.

c) Phối hợp Sở Nông nghiệp và Môi trường tham mưu xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch quản lý chất lượng môi trường nước mặt đối với sông, hồ trên địa bàn tỉnh.

3. Đối với các nguồn nước sông, suối, hồ thuộc địa phận của tỉnh Tuyên Quang chưa phê duyệt khả năng tiếp nhận nước thải, sức chịu tải thì cơ quan nhà nước có thẩm quyền căn cứ vào kết quả đánh giá khả năng tiếp nhận nước thải, sức chịu tải đối với nguồn nước tiếp nhận của tổ chức, cá nhân có nhu cầu xả nước thải vào nguồn nước và các quy định hiện hành để xem xét, quyết định đảm bảo không ảnh hưởng đến chức năng của nguồn nước theo quy định.

Điều 3. Các Sở: Tài chính, Xây dựng, Công Thương, Văn hóa, Thể thao và Du lịch và các ngành liên quan theo chức năng, nhiệm vụ và nội dung phê duyệt tại Điều 1 Quyết định này có trách nhiệm phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường tổ chức thực hiện đảm bảo theo đúng quy định hiện hành của nhà nước.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở: Nông nghiệp và Môi trường; Tài chính; Xây dựng; Công Thương; Văn hóa, Thể thao và Du lịch; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn; các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
- Chủ tịch UBND tỉnh;
- Các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Cục Môi trường, Cục Quản lý TNN;
- Như Điều 4;
- Các Sở, ban, ngành đoàn thể tỉnh;
- Chánh VP UBND tỉnh;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh (đăng tải);
- UBND xã, phường, thị trấn;
- Lưu: VT, KT. (Toản)

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Thế Giang

PHỤ LỤC

Khả năng tiếp nhận nước thải, sức chịu tải của nguồn nước các đoạn sông, suối, hồ trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang
(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng 5 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang)

1. Khả năng tiếp nhận nước thải, sức chịu tải của nguồn nước các đoạn sông, suối

TT	Sông chính	Sông	Phân đoạn		Chiều dài đoạn sông (km)	Lưu lượng dòng chảy (m³/s)	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông			Khả năng tiếp nhận nước thải, sức chịu tải (Kg/ngày)				
							Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, Huyện	Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, Huyện	BOD ₅	COD	AMONI	T_P	T_N
1	Gâm	Suối Nà Mùng		Từ thượng nguồn đến nhập lưu sông Gâm	13	0,88	421264.19	2500812.74	Phúc Yên, Lâm Bình	413668.15	2507085.79	Phúc Yên, Lâm Bình	252,6	692,4	43,0	13,4	54,5
2		Ngòi Trang	1	Từ thượng nguồn đến nhập lưu phụ lưu số 1	18.2	1,27	420104.86	2485152.57	Thị trấn Lãng Can, Lâm Bình	413655.56	2489474.21	Xuân Lập, Lâm Bình	364,3	998,8	62,0	19,3	78,6
3			2	Từ nhập lưu phụ lưu số 1 đến nhập lưu Suối Bản Lịch	8.2	2,12	420589.58	2490060.63	Phúc Yên, Lâm Bình	420104.86	2485152.57	Thị trấn Lãng Can, Lâm Bình	605,3	1660,7	103,1	32,0	130,4
4			3	Từ nhập lưu Suối Bản Lịch đến nhập lưu sông Gâm	12.5	3,52	423621.56	2497392.19	Phúc Yên, Lâm Bình	420589.58	2490060.63	Phúc Yên, Lâm Bình	1005,2	2758,7	171,3	53,2	216,5

5	Phụ lưu số 1	Từ thượng nguồn đến nhập lưu Ngòi Trang	11	0,54	420104.86	2485152.57	Thị trấn Lăng Can, Lâm Bình	422773.81	2483251.62	Thị trấn Lăng Can, Lâm Bình	153,2	420,9	26,1	8,1	33,0
6	Suối Bản Lịch	Từ thượng nguồn đến nhập lưu Ngòi Trang	19	0,96	420589.58	2490060.63	Phúc Yên, Lâm Bình	413381.27	2500263.01	Phúc Yên, Lâm Bình	274,9	754,7	46,9	14,5	59,2
7	Suối Nà Tông	Từ thượng nguồn đến nhập lưu sông Gâm	11	0,72	431222.26	2489567.77	Thượng Lâm, Lâm Bình	428107.75	2487901.3	Thượng Lâm, Lâm Bình	205,5	564,4	35,0	10,9	44,2
8	Suối Năm Đương	Từ thượng nguồn đến nhập lưu Suối Năm Vàng	10	0,57	439965.35	2494902.48	Sinh Long, Na Hang	433593.83	2499524.84	Sinh Long, Na Hang	157,2	438,7	27,4	8,4	32,8
9	Suối Mang	Từ thượng nguồn đến nhập lưu Sông Gâm	14	0,96	436147.24	2478085.69	Năng Khả, Na Hang	432544.08	2479947.56	Thượng Lâm, Lâm Bình	270,1	747,0	46,5	14,4	57,4
10	Suối Bắc Mù	Từ thượng nguồn đến nhập lưu Sông Năng	12	0,66	451558.82	2484972.93	Đà Vị, Na Hang	455079.76	2488881.15	Đà Vị, Na Hang	180,7	504,1	31,5	9,7	37,8
11	Suối Tá Lăn	Từ thượng nguồn đến nhập lưu Sông Năng	19	1,76	448072.32	2486231.45	Khâu Tinh, Na Hang	450870.81	2492479.47	Yên Hoa, Na Hang	481,6	1344,3	83,9	25,7	100,5
12	Nậm Mường	Từ thượng nguồn đến nhập lưu Suối Tá Lăn	15	0,95	446614.99	2489073.27	Yên Hoa, Na Hang	449308.46	2497626.82	Thượng Nông, Na Hang	260,7	727,6	45,4	13,9	54,4

13		Suối Bản Sấm		Từ thượng nguồn đến nhập lưu sông Năng	15	0,83	441780.15	2477897.57	Khâu Tĩnh, Na Hang	444323.97	2475319.71	Son Phú, Na Hang	228,7	637,0	39,7	12,2	47, 9
14		Suối La Mang		Từ thượng nguồn đến nhập lưu sông Năng	15	0,84	435355.40	2472275.96	Năng Khả, Na Hang Thị trấn Na Hang, Na Hang	429581.72	2471696.62	Năng Khả, Na Hang	229,1	641,1	40,1	12,3	-9, 3
15		Ngòi Nẻ		Từ thượng nguồn đến nhập lưu sông Gâm	10	0,61	434583.81	2469509.16	Năng Khả, Na Hang	441454.67	2465170.23	Thanh Tương, Na Hang	167,8	467,9	29,2	9,0	35, 1
16		Suối Nà Cốc		Từ thượng nguồn đến nhập lưu sông Gâm	10	0,45	433416.58	2466142.38	Thanh Tương, Na Hang	427582.12	2465488.02	Thanh Tương, Na Hang	122,4	342,8	21,4	6,6	25, 4
17		Nậm Hép		Từ thượng nguồn đến nhập lưu Khuổi Quăng	14	0,69	433202.22	2456502.32	Yên Lập, Chiêm Hóa	435469.02	2448427.73	Phú Bình, Chiêm Hóa	-5,6	216,7	18,4	2,5	-34, 1
18		Khuổi Mán		Từ thượng nguồn đến nhập lưu Khuổi Quăng	11	0,64	432307.91	2457954.44	Yên Lập, Chiêm Hóa	439023.66	2459763.06	Yên Lập, Chiêm Hóa	-4,1	201,4	17,0	2,3	-31, 0
19		Khuổi Vuông		Từ thượng nguồn đến nhập lưu Ngòi Quăng	15	0,93	406101.03	2468101.02	Trung Hà, Chiêm Hóa	402278.96	2461979.41	Trung Hà, Chiêm Hóa	-4,2	295,9	24,9	3,4	-44, 4
20		Khuổi Ràng		Từ thượng nguồn đến nhập lưu Ngòi Quăng	10	0,31	409667.77	2465245.03	Trung Hà, Chiêm Hóa	408103.61	2463372.16	Hà Lang, Chiêm Hóa	-2,4	98,7	8,4	1,1	-15, 4

21		Khuổi Hiệp	Từ thượng nguồn đến nhập lưu Ngòi Quăng	12	0,71	411978.61	2463843.69	Hà Lang, Chiêm Hóa	409751.48	2457395.23	Hà Lang, Chiêm Hóa	-5,7	223,8	19,0	2,5	-35,2
22		Ngòi Ba	Từ thượng nguồn đến nhập lưu Ngòi Quăng	24	3,79	414428.50	2465243.65	Tân Mỹ, Chiêm Hóa	414530.09	2471480.11	Minh Quang, Lâm Bình	310,1	1733,8	126,4	26,9	-58,2
23		Suối Mỏ Ngoãng (Mỏ Ngoãng)	Từ thượng nguồn đến nhập lưu Ngòi Ba	13	1,37	415778.36	2468880.56	Minh Quang, Lâm Bình	419652.29	2466926.52	Phúc Sơn, Lâm Bình	-101,0	286,4	29,8	1,3	-101,6
24		Khuổi Thôn	Từ thượng nguồn đến nhập lưu Ngòi Quăng	12	0,91	420607.58	2456464.88	Tân An, Chiêm Hóa	417193.22	2455010.98	Tân An, Chiêm Hóa	-7,4	285,4	24,2	3,2	-44,9
25		Khuổi Giác	Từ thượng nguồn đến nhập lưu sông Gâm	12	0,59	425027.98	2450560.31	Thị trấn Vĩnh Lộc, Chiêm Hóa	420169.56	2451722.19	Phúc Thịnh, Chiêm Hóa	-8,7	178,8	15,1	1,1	-34,9
26		Suối Kiên Đài	Từ thượng nguồn đến nhập lưu Khuổi Quăng	14	1,21	438259.13	2451196.34	Kiên Đài, Chiêm Hóa	438911.44	2449595.2	Kiên Đài, Chiêm Hóa	-5,2	385,3	32,4	4,5	-57,7
27		Suối Trinh	Từ thượng nguồn đến nhập lưu sông Gâm	33	4,04	425518.43	2442662.97	Hòa An, Chiêm Hóa	443252.24	2436159.3	Linh Phú, Chiêm Hóa	487,3	2100,3	99,7	25,2	-239,0
28		Ngòi Chàm	Từ thượng nguồn đến nhập lưu sông Gâm	27	2,36	422853.57	2436021.63	Nhân Lý, Chiêm Hóa	429649.69	2433988.58	Kiến Thiết, Yên Sơn	443,2	1480,2	77,7	22,5	-41,5

29		Suối Trung Trục	Từ thượng nguồn đến nhập lưu Ngòi Chàm	14	0,52	425756.38	2432989.61	Kiến Thiết, Yên Sơn	425513.12	2428034.78	Trung Trục, Yên Sơn	97,7	326,0	17,1	5,0	-9,1
30		Phụ lưu số 28	Từ thượng nguồn đến nhập lưu sông Gâm	10	0,35	418006.88	2432076.08	Lục Hành, Yên Sơn	417777.08	2436100.05	Lục Hành, Yên Sơn	65,5	219,3	11,5	3,3	-6,4
31	Lô	Suối Ngọc Lai	Từ thượng nguồn đến nhập lưu sông Lô	36	1,73	390048.73	2455672.07	Yên Lâm, Hàm Yên	389790.59	2453082.34	Yên Lâm, Hàm Yên	381,5	1176,7	67,1	19,5	20,0
32		Suối Sa	Từ thượng nguồn đến nhập lưu sông Lô	11	0,49	392718.91	2453906.77	Minh Khương, Hàm Yên	393430.16	2458949.3	Minh Khương, Hàm Yên	105,5	330,1	18,8	5,4	4,0
33		Suối Nắc Con	Từ thượng nguồn đến nhập lưu Phụ lưu số 1	8	0,71	394072.23	2448925.96	Yên Phú, Hàm Yên	393805.23	2444980.34	Yên Phú, Hàm Yên	156,0	481,7	27,5	8,0	8,0
34		Suối Nắc Con 2	Từ nhập lưu Phụ lưu số 1 đến nhập lưu sông Lô	15	1,06	395108.39	2450696.97	Yên Phú, Hàm Yên	394072.23	2448925.96	Yên Phú, Hàm Yên	232,3	717,1	40,9	11,9	11,9
35		Phụ lưu số 1	Từ thượng nguồn đến nhập lưu Suối Nắc Con	11	0,26	420104.86	2485152.57	Thị trấn Lăng Can, Lâm Bình	422773.81	2483251.62	Thị trấn Lăng Can, Lâm Bình	57,0	176,1	10,0	2,9	2,9
36		Suối Thụt	Từ thượng nguồn đến nhập lưu sông Lô	16	1,94	396993.96	2448756.08	Yên Phú, Hàm Yên	397713.55	2452789.09	Phù Lưu, Hàm Yên	420,9	1308,6	74,5	21,5	18,6

37		Ngòi Mực		Từ thượng nguồn đến nhập lưu sông Lô	1,2	3,8	400023.19	2442016.68	Thị trấn Tân Yên, Hàm Yên	398271.77	2436845.41	Nhân Mực, Hàm Yên	290,9	851,7	49,0	14,0	-18,8
38		Ngòi Giang		Từ thượng nguồn đến nhập lưu Ngòi Mực	10	0,21	399251.94	2439279.71	Thị trấn Tân Yên, Hàm Yên	398516.70	2439736.51	Thị trấn Tân Yên, Hàm Yên	46,8	144,5	8,2	2,4	2,4
39		Suối Gạo		Từ thượng nguồn đến nhập lưu sông Lô	10	0,27	401655	2442729.15	Tân Thành, Hàm Yên	402008.62	2443811.58	Tân Thành, Hàm Yên	60,1	185,6	10,6	3,1	3,1
40		Ngòi Bờ		Từ thượng nguồn đến nhập lưu sông Lô	24	1,42	409455.94	2437646.01	Thái Sơn, Hàm Yên	406151.44	2450639.35	Minh Hương, Hàm Yên	311,4	962,4	54,9	15,9	15,7
41		Ngòi Nhung		Từ thượng nguồn đến nhập lưu sông Lô	22	1,59	411314.93	2436247.8	Thái Sơn, Hàm Yên	414937.04	2446408.38	Hòa Phú, Chiêm Hóa	204,5	848,0	45,6	10,9	-62,8
42		Ngòi Lũ		Từ thượng nguồn đến nhập lưu sông Lô	13	3,14	411689.88	2429074.1	Thái Hòa, Hàm Yên	403672.75	2433359.95	Thành Long, Hàm Yên	675,8	2107,0	119,4	32,0	16,1
43		Ngòi Ô Vệt		Từ thượng nguồn đến nhập lưu Ngòi Lũ	12	0,92	407272.55	2430910.83	Thái Hòa, Hàm Yên	398819.43	2430740.04	Thành Long, Hàm Yên	202,4	624,7	35,6	10,3	10,4
44		Khe Lành		Từ thượng nguồn đến nhập lưu Ngòi Ô Vệt	19	0,36	405613.02	2430560.08	Thái Hòa, Hàm Yên	402567.10	2427853.03	Thành Long, Hàm Yên	78,2	241,5	13,8	4,0	3,9

45		Ngòi Phong Nấm		Từ thượng nguồn đến nhập lưu Ngòi Lũ	19	1,26	408049.84	2429971.67	Thái Hòa, Hàm Yên	405992.20	2424019.03	Hùng Đức, Hàm Yên	261,8	829,0	46,6	10,8	-5,1
46		Ngòi Yên Linh		Từ thượng nguồn đến nhập lưu sông Lô	26	1,22	416657.38	2419188.88	Tân Long, Yên Sơn	424227.68	2420344.87	Tân Tiến, Yên Sơn	260,0	813,3	41,5	10,7	-19,1
47		Ngòi Cỏi		Từ thượng nguồn đến nhập lưu sông Lô	20	0,94	415620.64	2417297.36	Thị trấn Yên Sơn, Yên Sơn	407971.05	2417874.36	Lang Quán, Yên Sơn	206,5	637,8	32,8	8,7	-10,4
48		Suối Lá		Từ thượng nguồn đến nhập lưu sông Lô	15	0,52	416009.39	2416842.88	Tràng Đà, TP. Tuyên Quang	411448.74	2412849.97	Chân Sơn, Yên Sơn	98,7	327,0	16,0	3,0	-19,9
49		Suối Cha		Từ thượng nguồn đến nhập lưu sông Lô	15	1,08	418573.55	2412668.18	Tân Quang, TP. Tuyên Quang	412397.81	2408188.54	Mỹ Lâm, TP. Tuyên Quang	137,0	573,3	23,8	-3,6	- 113,0
50		Phụ lưu số 34		Từ thượng nguồn đến nhập lưu sông Lô	10	0,50	419956.38	2412177.12	Nông Tiến, TP. Tuyên Quang	417778.99	2408620.74	An Tường, TP. Tuyên Quang	13,1	184,3	4,3	-0,3	-69,9
51		Ngòi Vạc		Từ thượng nguồn đến nhập lưu sông Lô	12	0,53	423170.44	2410649.76	Thái Bình, Yên Sơn	426017.99	2415331.62	Phú Thịnh, Yên Sơn	119,1	364,1	18,9	5,6	-2,3
52		Ngòi Yên		Từ thượng nguồn đến nhập lưu sông Lô	14	1,43	426380.78	2408549.98	An Khang, TP. Tuyên Quang	432894.40	2402421.63	Tú Thịnh, Sơn Dương	259,2	883,0	42,5	10,5	-52,5

53		Suối Soan		Từ thượng nguồn đến nhập lưu Ngòi Yên	11	0,46	427761.83	2407787.79	Tiến Bộ, Yên Sơn	432111.03	2407081.72	Tiến Bộ, Yên Sơn	101,8	312,1	16,2	4,7	-2,4
54		Phụ lưu số 2		Từ thượng nguồn đến nhập lưu Ngòi Yên	11	0,29	427490.87	2407819.67	Vĩnh Lợi, Sơn Dương	427863.54	2404879.58	Vĩnh Lợi, Sơn Dương	47,0	168,7	7,8	2,0	-13,0
55		Suối Kỳ Lãm		Từ thượng nguồn đến nhập lưu sông Lô	16	0,59	424297.52	2403230.41	Đội Cấn, TP Tuyên Quang	420459.07	2403722.23	Đội Cấn, TP Tuyên Quang	-66,0	87,3	-6,2	-10,8	-161,8
56		Ngòi Nhiên		Từ thượng nguồn đến nhập lưu sông Lô	10	0,53	421914.20	2398093.49	Đội Bình, Yên Sơn	423411.53	2396667.71	Đồng Thọ, Sơn Dương	86,3	310,0	14,4	3,7	-23,9
57		Suối Cải (suối Khổng)		Từ thượng nguồn đến hết địa phận tỉnh Tuyên Quang	18	2,69	424663.79	2385240.27	Hồng Sơn, Sơn Dương	432789.46	2383772.06	Tam Đa, Sơn Dương	116,7	1064,8	25,8	-44,6	-545,8
58		Ngòi Đồng Cạn		Từ thượng nguồn đến nhập lưu Suối Cải (suối Khổng)	13	0,80	425273.72	2386381.31	Hồng Sơn, Sơn Dương	427778.31	2394003.2	Đồng Quý, Sơn Dương	100,4	421,0	17,8	3,9	-56,4
59	Phó Đáy	Phụ lưu số 3		Từ thượng nguồn đến nhập lưu sông Phó Đáy	11	0,19	451195.79	2429961.15	Trung Minh, Yên Sơn	449468.50	2430740.7	Trung Minh, Yên Sơn	23,3	98,7	4,2	0,9	-13,2

60		Ngòi Chương		Từ thượng nguồn đến nhập lưu sông Phó Đáy	10	0,63	444458.06	2422412.69	Hùng Lợi, Yên Sơn	445672.96	2423911.21	Hùng Lợi, Yên Sơn	76,3	328,9	13,9	2,9	-45,9
61		Suối Cườm		Từ thượng nguồn đến nhập lưu sông Phó Đáy	12	0,33	441339.43	2420052.8	Trung Sơn, Yên Sơn	437515.28	2422713.98	Trung Sơn, Yên Sơn	25,4	147,4	5,3	0,5	-34,2
62		Ngòi Lê		Từ thượng nguồn đến nhập lưu sông Phó Đáy	21	1,09	439891.55	2410511.29	Minh Thanh, Sơn Dương	435773.39	2411984.19	Công Đa, Yên Sơn	71,0	468,3	16,1	1,7	-118,2
63		Ngòi Khâm		Từ thượng nguồn đến nhập lưu sông Phó Đáy	13	0,27	438822.37	2403588.51	Tú Thịnh, Sơn Dương	444793.57	2402133.88	Lương Thiện, Sơn Dương	-11,7	70,1	0,2	-1,2	-48,9
64		Sông Tư Trăm		Từ thượng nguồn đến nhập lưu sông Phó Đáy	17	0,36	438270.72	2402145.87	Tú Thịnh, Sơn Dương	445366.57	2397550.62	Hợp Thành, Sơn Dương	-15,7	93,0	0,3	-1,6	-65,0
65		Suối Bâm		Từ thượng nguồn đến nhập lưu sông Phó Đáy	13	0,47	447447.62	2381478.71	Sơn Nam, Sơn Dương	440603.07	2382998.87	Đại Phú, Sơn Dương	-29,8	105,4	-1,1	-4,3	-98,0

Ghi chú: Giá trị khả năng tiếp nhận nước thải, sức chịu tải <0 nghĩa là tải lượng của thông số ô nhiễm đã vượt quá sức chịu tải của nguồn nước. Khả năng tiếp nhận nước thải, sức chịu tải của các nguồn nước đoạn sông, suối được tính toán dựa trên giá trị giới hạn của thông số chất lượng nước mặt ứng với mục đích sử dụng của nguồn nước sông, suối được quy định tại QCVN 08-MT:2023/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt; kết quả phân tích thông số chất lượng nước sông, suối từ quá trình quan trắc thực tế.

2. Khả năng tiếp nhận nước thải, sức chịu tải của nguồn nước hồ

Tên công trình	Vị trí	Thông số công trình		Khả năng tiếp nhận nước thải, sức chịu tải (kg/ngày)				
		Diện tích lưu vực (ha)	Dung tích toàn bộ (Wtb) (10^6m^3)	BOD ₅	COD	AMONI ⁺	T_N	T_P
Hồ Ngòi Là 1	Xã Chân Sơn, huyện Yên Sơn	300	1,15	144,9	1902,6	144,2	-682,0	57,3
Hồ Ngòi Là 2	Xã Trung Môn, huyện Yên Sơn	1370	4,07	2560,6	5663,7	748,4	-1246,5	334,3
Hồ Như Xuyên	Xã Đồng Quý, huyện Sơn Dương	1800	2,3	-819,0	1159,2	334,0	-577,3	145,9
Hồ Hoàng Tân	Xã Ninh Lai, huyện Sơn Dương	190	1,38	-94,5	1224,7	193,6	-1159,4	80,0
Hồ Ô rô	Xã Thái Hòa, huyện Hàm Yên	1900	1,5	-1049,0	-1788,3	56,4	-803,9	108,8
Hồ An Khê	Xã Nhữ Hán, huyện Yên Sơn	680	1,38	113,4	884,5	280,5	-377,8	75,7
Hồ Hoàng Khai	Xã Hoàng Khai, huyện Yên Sơn	380	2,42	-1050,7	-2054,9	286,2	-1031,7	170,0
Hồ Cầu Trâm	Xã Phú Lương, huyện Sơn Dương		1,15	-1159,2	-4545,5	-2062,8	-6032,5	26,7

Ghi chú: Giá trị khả năng tiếp nhận nước thải, sức chịu tải <0 nghĩa là tải lượng của thông số ô nhiễm đã vượt quá sức chịu tải của nguồn nước. Khả năng tiếp nhận nước thải, sức chịu tải của các nguồn nước hồ được tính toán dựa trên giá trị giới hạn của thông số chất lượng nước mặt ứng với mục đích sử dụng của hồ được quy định tại QCVN 08-MT:2023/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt; kết quả phân tích thông số chất lượng nước hồ từ quá trình quan trắc thực tế.